

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 34      |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 34      |

100  
C  
TRÁCH  
HÀNG  
A  
HOÀN

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Bà Đinh Thị Lan Phương | Chủ tịch |
| Ông Trần Hữu Hiệp      | Ủy viên  |
| Ông Ngô Văn Trị        | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                              |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Trần Hữu Hiệp   | Tổng Giám đốc     |                              |
| Ông Trần Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 31/05/2017) |
| Ông Ngô Văn Trị     | Kế toán trưởng    |                              |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Đoàn Hồng Nho | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Loan    | Thành viên |
| Bà Khru Gia Hý    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

1170  
ÔNG  
NHIỆM  
KIỂM  
AS  
KIỂM

**Công ty Cổ phần DOCIMEXCO**

89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hiệp  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 08 năm 2017



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO được lập ngày 30 tháng 06 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2016 và 06 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông để xem xét trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính này hay không.

Tại ngày 30/06/2017, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầy đủ đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với số tiền là 1,198 tỷ đồng. Điều này làm cho chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 và chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo Kết quả kinh doanh cho kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 bị phản ánh thiếu 1,198 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 228,076 tỷ đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 69,904 tỷ đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 86,204 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 123,372 tỷ đồng (trong đó Nợ người bán là 114,328 tỷ đồng và nợ ngân hàng là 9,04 tỷ đồng). Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Docimexco vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ thông tin để có thể đánh giá được giả định này là phù hợp hay không.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)**

Đối với khoản công nợ quá hạn phải trả cho Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long hai bên đang thống nhất phương án trả nợ, tuy nhiên khoản lãi quá hạn thanh toán hai bên chưa thống nhất được. Do đó khoản lãi quá hạn thanh toán có được các bên tính toán hay bỏ qua tùy thuộc vào sự thống nhất của các bên. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể kết luận được liệu Công ty Cổ phần Lương thực Vĩnh Long có tính khoản lãi quá hạn thanh toán này hay không.

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-NĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay Công ty đang làm việc với cơ quan nhà nước về các vấn đề liên quan đến công tác bàn giao, xác định chi phí hạ tầng đã đầu tư để khấu trừ tiền thuê đất... Do chưa có kết quả làm việc cuối cùng về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty do đầu tư hạ tầng số tiền khoảng 18 tỷ đồng và thu trước tiền thuê đất dài hạn từ khách hàng (doanh thu chưa thực hiện dài hạn) là 81,4 tỷ đồng cũng như phương án thực hiện bàn giao cụ thể giữa các bên liên quan nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để có thể kết luận được vấn đề thu hồi lại đất Khu Công nghiệp Sông Hậu này liệu có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm hay không. Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 37.

**Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Thảo**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>40.013.325.657</b>  | <b>58.075.693.348</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | 3           | <b>523.143.420</b>     | <b>5.680.299.909</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 523.143.420            | 1.680.299.909          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | -                      | 4.000.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>20.067.356.483</b>  | <b>33.960.019.602</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 16.967.642.876         | 17.005.662.926         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 12.122.550.000         | 7.454.692.502          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               |             | -                      | 18.476.277.821         |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 2.951.762.882          | 2.985.809.628          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (11.983.422.596)       | (11.968.222.596)       |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                    |             | 8.823.321              | 5.799.321              |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 9           | <b>11.744.869.072</b>  | <b>10.857.945.351</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 11.744.869.072         | 10.857.945.351         |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>7.677.956.682</b>   | <b>7.577.428.486</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 14          | 234.666.740            | 174.129.293            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 5.538.552.838          | 5.523.299.193          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 17          | 1.904.737.104          | 1.880.000.000          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>98.402.264.162</b>  | <b>86.455.194.265</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>46.310.481.254</b>  | <b>49.052.232.250</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 34.498.697.266         | 37.096.551.456         |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 95.118.614.628         | 95.118.614.628         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (60.619.917.362)       | (58.022.063.172)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 12          | 11.811.783.988         | 11.955.680.794         |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 13.288.638.005         | 13.288.638.005         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.476.854.017)        | (1.332.957.211)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 13          | <b>14.393.245.235</b>  | <b>14.602.137.762</b>  |
| 231   | - Nguyên giá                                  |             | 18.380.777.630         | 18.380.777.630         |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (3.987.532.395)        | (3.778.639.868)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            |             | <b>7.672.873.636</b>   | <b>7.672.873.636</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 10          | 7.672.873.636          | 7.672.873.636          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 4           | <b>29.674.160.127</b>  | <b>14.674.160.127</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 23.975.807.654         | 8.975.807.654          |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 14.735.000.000         | 14.735.000.000         |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (9.036.647.527)        | (9.036.647.527)        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>351.503.910</b>     | <b>453.790.490</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 351.503.910            | 453.790.490            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>138.415.589.819</b> | <b>144.530.887.613</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2017              | 01/01/2017              |
|------------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|            |   |             | VND                     | VND                     |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>208.319.707.272</b>  | <b>208.895.361.935</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>126.217.673.279</b>  | <b>125.698.816.282</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 111.773.252.387         | 111.777.932.389         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 97.838.419              | 105.312.219             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 16.938.843              | 148.924.856             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 220.403.344             | 218.043.334             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 1.921.977.383           | 1.384.227.423           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 11.307.262.903          | 11.164.376.061          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 21          | 880.000.000             | 900.000.000             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>82.102.033.993</b>   | <b>83.196.545.653</b>   |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           | 19          | 81.457.305.993          | 82.551.817.653          |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 644.728.000             | 644.728.000             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>(69.904.117.453)</b> | <b>(64.364.474.322)</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>22</b>   | <b>(69.904.117.453)</b> | <b>(64.364.474.322)</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 132.000.000.000         | 132.000.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 132.000.000.000         | 132.000.000.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 26.172.336.200          | 26.172.336.200          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (228.076.453.653)       | (222.536.810.522)       |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (222.536.810.522)       | (201.428.058.935)       |
| 421b       | LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này             |             | (5.539.643.131)         | (21.108.751.587)        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>138.415.589.819</b>  | <b>144.530.887.613</b>  |

*Nguyễn Văn Huệ*

*Ngô Văn Trí*



Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

Ngô Văn Trí  
Kế toán trưởng

Trần Hữu Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 08 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | 2017            | 2016            |
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 10.652.123.950  | 11.233.091.762  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 25          | 13.616.350      | 9.210.000       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 10.638.507.600  | 11.223.881.762  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 26          | 11.644.481.486  | 10.660.867.602  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | (1.005.973.886) | 563.014.160     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 27          | 599.970.652     | 1.668.060.154   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 28          | 109.402.037     | 914.111.092     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 89.790.250      | 881.164.988     |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 29          | 1.353.467.859   | 2.034.722.732   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 30          | 3.657.387.076   | 5.294.040.807   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (5.526.260.206) | (6.011.800.317) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 31          | 2.219           | 1.631.890.450   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 32          | 13.385.144      | 479.176.833     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (13.382.925)    | 1.152.713.617   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (5.539.643.131) | (4.859.086.700) |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33          | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (5.539.643.131) | (4.859.086.700) |

*Nguyễn Văn Huệ*

Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

*Ngô Văn Trị*

Ngô Văn Trị  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm  |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
|       |  |             | 2017            | 2016             |
|       |  |             | VND             | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                 |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | (5.539.643.131) | (4.859.086.700)  |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                 |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.950.643.523   | 3.682.756.690    |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 15.200.000      | -                |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.913.899)     | 867.560          |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (589.444.540)   | (1.754.858.279)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 89.790.250      | 881.164.988      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (3.075.367.797) | (2.049.155.741)  |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (4.616.290.569) | 23.078.483.122   |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (886.923.721)   | (9.606.150.850)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (482.642.171)   | (10.630.008.931) |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 41.749.133      | 1.303.622        |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (26.086.263)    | -                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (139.453.583)   | -                |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             |                 | 1.168.761.121    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (9.185.014.971) | 1.963.232.343    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                 |                  |
| 22    | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác  |             | -               | 1.991.908.000    |
| 23    | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (1.270.963.806) | -                |
| 24    | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 4.747.241.627   | -                |
| 27    | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 591.666.762     | 153.997.372      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 4.067.944.583   | 2.145.905.372    |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                 |                  |
| 34    | 1. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (20.000.000)    | (16.503.826.116) |
| 36    | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (22.000.000)    | -                |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (42.000.000)    | (16.503.826.116) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (5.159.070.388) | (12.394.688.401) |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       |   |             | 2017            | 2016            |
|       |   |             | VND             | VND             |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 5.680.299.909   | 15.531.206.564  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.913.899       | (714.310)       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 523.143.420     | 3.135.803.853   |

*Nguyễn Văn Huệ*

*Ngô Văn Trí*



Nguyễn Văn Huệ  
Người lập

Ngô Văn Trí  
Kế toán trưởng

Trần Hữu Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 08 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 132.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp; kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón, lương thực và kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đang lỗ lũy kế là âm 228,076 tỷ đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 69,904 tỷ đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 86,204 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán là 123,372 tỷ đồng (trong đó Nợ người bán là 114,328 tỷ đồng và nợ ngân hàng là 9,04 tỷ đồng). Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tái cơ cấu lại Công ty để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 dựa trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-NĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Do đó Công ty không ghi nhận doanh thu cho thuê đất Khu Công nghiệp từ Quý II năm 2017 nên so với cùng kỳ năm trước doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng bị sụt giảm.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

15-C  
C  
TP. H. N.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 05 - 30 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 05 năm      |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền trợ cấp việc làm, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước liên quan đến số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Y  
UHAN  
TOAN  
HANG



### 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2017         | 31/03/2017           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 340.351.664        | 233.892.328          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 182.791.756        | 1.446.407.581        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                  | 4.000.000.000        |
|                                 | <u>523.143.420</u> | <u>5.680.299.909</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                               | <b>23.975.807.654</b> | <b>(8.975.807.654)</b> | <b>8.975.807.654</b>  | <b>(8.975.807.654)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | 23.975.807.654        | (8.975.807.654)        | 8.975.807.654         | (8.975.807.654)        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                               | <b>14.735.000.000</b> | <b>(60.839.873)</b>    | <b>14.735.000.000</b> | <b>(60.839.873)</b>    |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp                         | 2.235.000.000         | -                      | 2.235.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông                      | 12.500.000.000        | (60.839.873)           | 12.500.000.000        | (60.839.873)           |
|   | <b>38.710.807.654</b> | <b>(9.036.647.527)</b> | <b>23.710.807.654</b> | <b>(9.036.647.527)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên Công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                 |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp | Đồng Tháp                  | 100%          | 100%             | Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật |

Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với giá 1 tỷ đồng và đầu tư thêm 7.975.807.654 đồng. Ngày 08/01/2008, Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đã đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp; theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 501400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Trong năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 10,080 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước. Ngày 25/06/2017, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp đã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần (Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp) và tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 44 tỷ đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Docimexco cam kết và đã thực góp 15 tỷ đồng thông qua chuyển khoản công nợ cho Công ty này vay thành vốn góp, cán bộ công nhân viên Công ty cam kết nhưng chưa thực góp 4 tỷ đồng.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp (1)    | Đồng Tháp                  | 7,40%         | 7,40%            | Kinh doanh du lịch khách sạn |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (2) | Đồng Tháp                  | 5,10%         | 5,10%            | Kinh. doanh gạo              |

(1) Công ty mua 189.085 cổ phiếu với giá trị là 2.235.000.000 đồng.

(2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu                                  | 3.727.729.222         | 3.727.729.222         |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng                       | 13.109.625.412        | 13.109.625.412        |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 130.288.242           | 168.308.292           |
|  | <b>16.967.642.876</b> | <b>17.005.662.926</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017           |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng Đồng Tháp | 493.350.000           | -                      | 493.350.000          | -                      |
| Công ty TNHH Minh Hùng                           | 4.754.000.000         | -                      | -                    | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt (*)              | 6.840.000.000         | (6.840.000.000)        | 6.840.000.000        | (6.840.000.000)        |
| Trả trước cho người bán khác                     | 35.200.000            | (35.200.000)           | 121.342.502          | (20.000.000)           |
|  | <b>12.122.550.000</b> | <b>(6.875.200.000)</b> | <b>7.454.692.502</b> | <b>(6.860.000.000)</b> |

(\*) Khoản ứng trước cho Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt công ty đã khởi kiện ra tòa. Theo Quyết định số 04/2016/QĐST-KDTM ngày 25/03/2016 của Tòa án nhân dân Quận Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ thì Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt phải trả cho Công ty 6,840 tỷ đồng tiền gốc và 2,039 tỷ đồng tiền lãi chậm thanh toán.



**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 30/06/2017           |                        | 01/01/2017           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng                                    | -                    | -                      | 2.222.222            | -                      |
| - Tạm ứng   | 179.529.282          | -                      | 1.443.238.801        | -                      |
| - Ký quỹ tại ngân hàng  | 64.535.625           | -                      | 64.535.625           | -                      |
| - Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN                                     | 10.329.581           | -                      | 5.977.754            | -                      |
| - Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn | 709.654.728          | (709.654.728)          | 709.654.728          | (709.654.728)          |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông                         | 59.316.622           | -                      | 84.316.622           | -                      |
| - Phải thu Nguyễn Hoàng Giang   | 100.000.000          | (100.000.000)          | 100.000.000          | (100.000.000)          |
| - Phải thu Mai Tuyên  | 553.290.484          | (553.290.484)          | 553.290.484          | (553.290.484)          |
| - Phải thu nhân viên đã nghỉ việc                                       | 1.270.081.330        | (17.548.162)           | 17.548.162           | (17.548.162)           |
| - Phải thu khác   | 5.025.230            | -                      | 5.025.230            | -                      |
|   | <b>2.951.762.882</b> | <b>(1.380.493.374)</b> | <b>2.985.809.628</b> | <b>(1.380.493.374)</b> |



8 . NỢ XẤU

|  | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b> |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn                                | 709.654.728           | -                      | 709.654.728           | -                      |
| - Công ty Liên doanh Công nghệ môi trường Việt Nam-Đan Mạch        | 20.000.000            | -                      | 20.000.000            | -                      |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt                                  | 6.840.000.000         | -                      | 6.840.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu                                | 3.727.729.222         | -                      | 3.727.729.222         | -                      |
| - Mai Tuyên  | 553.290.484           | -                      | 553.290.484           | -                      |
| - Phải thu các đối tượng khác                                      | 1.370.081.330         | 1.237.333.168          | 117.548.162           | -                      |
|  | <b>13.220.755.764</b> | <b>1.237.333.168</b>   | <b>11.969.222.596</b> | <b>-</b>               |

Thông tin về khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:

|                                   |               |   |               |
|-----------------------------------|---------------|---|---------------|
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Nhứt | 2.039.175.000 | - | 2.039.175.000 |
|-----------------------------------|---------------|---|---------------|

9 . HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/06/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên vật liệu       | 10.753.910.251        | -        | 8.998.742.650         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 280.939.300           | -        | 379.874.701           | -        |
| Thành phẩm            | 238.355.565           | -        | 918.861.642           | -        |
| Hàng hoá              | 66.147.815            | -        | 147.812.070           | -        |
| Hàng gửi đi bán       | 8.313.949             | -        | 15.452.096            | -        |
| Hàng hóa bất động sản | 397.202.192           | -        | 397.202.192           | -        |
|                       | <b>11.744.869.072</b> | <b>-</b> | <b>10.857.945.351</b> | <b>-</b> |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                              |                      |                      |
| - Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò (*) | 7.672.873.636        | 7.672.873.636        |
|   | <b>7.672.873.636</b> | <b>7.672.873.636</b> |

(\*) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Công nghiệp Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 37.878.800.983         | 49.223.771.689        | 6.989.704.791                   | 991.692.620               | 34.644.545           | 95.118.614.628        |
| - Phân loại lại               | (125.100.000)          | 125.100.000           | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>37.753.700.983</b>  | <b>49.348.871.689</b> | <b>6.989.704.791</b>            | <b>991.692.620</b>        | <b>34.644.545</b>    | <b>95.118.614.628</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 22.202.985.036         | 31.632.226.820        | 3.175.248.884                   | 976.957.887               | 34.644.545           | 58.022.063.172        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 399.543.842            | 1.805.590.538         | 378.891.114                     | 13.828.696                | -                    | 2.597.854.190         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.602.528.878</b>  | <b>33.437.817.358</b> | <b>3.554.139.998</b>            | <b>990.786.583</b>        | <b>34.644.545</b>    | <b>60.619.917.362</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 15.675.815.947         | 17.591.544.869        | 3.814.455.907                   | 14.734.733                | -                    | 37.096.551.456        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>15.151.172.105</b>  | <b>15.911.054.331</b> | <b>3.435.564.793</b>            | <b>906.037</b>            | <b>-</b>             | <b>34.498.697.266</b> |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.822.496.496 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.980.665.805 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 12.818.447.005           | 470.191.000              | 13.288.638.005        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>12.818.447.005</b>    | <b>470.191.000</b>       | <b>13.288.638.005</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 877.145.360              | 455.811.851              | 1.332.957.211         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 131.571.804              | 12.325.002               | 143.896.806           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.008.717.164</b>     | <b>468.136.853</b>       | <b>1.476.854.017</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 11.941.301.645           | 14.379.149               | 11.955.680.794        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>11.809.729.841</b>    | <b>2.054.147</b>         | <b>11.811.783.988</b> |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

|                               | Cơ sở hạ tầng<br>VND  |
|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.380.777.630        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>18.380.777.630</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |
| Số dư đầu năm                 | 3.778.639.868         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 208.892.527           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.987.532.395</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 14.602.137.762        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>14.393.245.235</b> |

Khu Công nghiệp Sông Hậu của Công ty đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Đồng Tháp xem chi tiết tại thuyết minh số 38.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 30/06/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                    |                    |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 6.264.638          | 5.570.352          |
| Chi phí bảo hiểm luân chuyển chờ phân bổ | 49.060.333         | -                  |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ             | 29.169.670         | 20.488.000         |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ     | 15.982.182         | 31.456.363         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 134.189.917        | 116.606.000        |
|  | <b>234.666.740</b> | <b>174.129.293</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                    |                    |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ      | 99.772.287         | 162.390.314        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ    | 194.997.945        | 269.872.145        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           | 56.733.678         | 21.528.031         |
|  | <b>351.503.910</b> | <b>453.790.490</b> |

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long                     | 97.539.241.187         | 97.539.241.187         | 97.539.241.187         | 97.539.241.187         |
| - Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ  | 10.007.245.000         | 10.007.245.000         | 10.094.245.000         | 10.094.245.000         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành                                   | 2.285.325.000          | 2.285.325.000          | 2.285.325.000          | 2.285.325.000          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco                                       | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 159.900.200            | 159.900.200            | 77.580.202             | 77.580.202             |
|  | <b>111.773.252.387</b> | <b>111.773.252.387</b> | <b>111.777.932.389</b> | <b>111.777.932.389</b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long                     | 97.539.241.187         | 97.539.241.187         | 105.107.000.000        | 105.107.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ  | 10.007.245.000         | 10.007.245.000         | 10.094.245.000         | 10.094.245.000         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Thành                                   | 2.285.325.000          | 2.285.325.000          | 2.785.325.000          | 2.785.325.000          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco                                       | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          | 1.781.541.000          |
|  | <b>111.613.352.187</b> | <b>111.613.352.187</b> | <b>119.768.111.000</b> | <b>119.768.111.000</b> |



**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

|   | 30/06/2016        | 01/01/2016         |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| Công ty TNHH Ngọc Diệp                      | 66.841.377        | 66.841.377         |
| Doanh nghiệp tư nhân Phước Cường            | 9.998.500         | 9.998.500          |
| Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh      | 6.686.900         | 6.686.900          |
| Công ty TNHH Một thành viên Ngân Tài Sa Đéc | 1.182.750         | 1.182.750          |
| Công ty TNHH sản xuất Thương mại Thu Phương | 5.761.250         | 5.761.250          |
| Công ty TNHH Nông sản Hưng Long Miền Tây    | 841.440           | 841.440            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần SUNA tại Cần Thơ  | 6.526.202         | 14.000.002         |
|   | <b>97.838.419</b> | <b>105.312.219</b> |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm  | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ  | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|
|                             | VND                  | VND                 | VND                  | VND                     | VND                  | VND                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                    | 114.716.479         | -                    | 139.453.583             | 24.737.104           | -                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                    | 34.208.377          | 51.247.270           | 68.516.804              | -                    | 16.938.843          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 1.880.000.000        | -                   | 163.890.883          | 163.890.883             | 1.880.000.000        | -                   |
|                             | <b>1.880.000.000</b> | <b>148.924.856</b>  | <b>215.138.153</b>   | <b>371.861.270</b>      | <b>1.904.737.104</b> | <b>16.938.843</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24.

24.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay  | 603.876.956          | 536.558.706          |
| Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định      | 54.919.915           | -                    |
| Trích trước chi phí sấy gạo đó                         | 290.950.500          | -                    |
| Trích trước tiền thuê hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu | 138.202.247          | -                    |
| Trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Sông Hậu     | 650.094.015          | 520.075.212          |
| Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm               | 183.933.750          | 327.593.505          |
|  | <b>1.921.977.383</b> | <b>1.384.227.423</b> |

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

|                      | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Doanh thu nhận trước | 81.457.305.993        | 82.551.817.653        |
|                      | <b>81.457.305.993</b> | <b>82.551.817.653</b> |

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              | 7.278.251             | 7.050.299             |
| - Kinh phí công đoàn                       | 86.963.092            | 52.448.258            |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 80.226.185            | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                            | 14.020.140            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                     | 6.231.160             | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 139.220.000           | 161.220.000           |
| - Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ | 2.714.822.879         | 2.714.822.879         |
| - Phải trả lãi vay Ngân hàng               | 8.164.044.779         | 8.167.659.042         |
| - Phải trả Trần Quốc Nam                   | 71.025.168            | 61.145.583            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 23.431.249            | 30.000                |
|  | <b>11.307.262.903</b> | <b>11.164.376.061</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                       |                       |
| - Phải trả ngân sách Nhà nước (*)          | 644.728.000           | 644.728.000           |
|  | <b>644.728.000</b>    | <b>644.728.000</b>    |

(\*) Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện.

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi phải trả Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ | 2.714.822.879         | 2.714.822.879         |
| - Lãi vay phải trả ngân hàng           | 8.164.044.779         | 8.167.659.042         |
|  | <b>10.878.867.658</b> | <b>10.882.481.921</b> |

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                      | 01/01/2017         |                       | Trong kỳ |                   | 30/06/2017         |                       |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------|-------------------|--------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm              | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
|                                      | VND                | VND                   | VND      | VND               | VND                | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>               |                    |                       |          |                   |                    |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam |                    |                       |          |                   |                    |                       |
| - Chi nhánh Đồng Tháp                | 900.000.000        | 900.000.000           | -        | 20.000.000        | 880.000.000        | 880.000.000           |
|                                      | <b>900.000.000</b> | <b>900.000.000</b>    | <b>-</b> | <b>20.000.000</b> | <b>880.000.000</b> | <b>880.000.000</b>    |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 10,05%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 880.000.000 đồng;

**b) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

|                 | 30/06/2017         |                      | 01/01/2017         |                      |
|-----------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                 | Gốc                | Lãi                  | Gốc                | Lãi                  |
|                 |                    | VND                  |                    | VND                  |
| - Vay ngân hàng | 880.000.000        | 8.164.044.779        | 900.000.000        | 8.167.659.042        |
|                 | <b>880.000.000</b> | <b>8.164.044.779</b> | <b>900.000.000</b> | <b>8.167.659.042</b> |



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Quỹ Đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                    |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                     |                              | VND                      | VND                         | VND                     |
| Số dư đầu năm trước | 132.000.000.000              | 26.172.336.200           | (201.428.058.935)           | (43.255.722.735)        |
| Lỗ trong kỳ trước   | -                            | -                        | (4.859.086.700)             | (4.859.086.700)         |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>132.000.000.000</u>       | <u>26.172.336.200</u>    | <u>(206.287.145.635)</u>    | <u>(48.114.809.435)</u> |
| Số dư đầu năm nay   | 132.000.000.000              | 26.172.336.200           | (222.536.810.522)           | (64.364.474.322)        |
| Lỗ trong kỳ này     | -                            | -                        | (5.539.643.131)             | (5.539.643.131)         |
| Số dư cuối kỳ này   | <u>132.000.000.000</u>       | <u>26.172.336.200</u>    | <u>(228.076.453.653)</u>    | <u>(69.904.117.453)</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND          |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Nguyễn Kim | 48,3         | 63.813.870.000         | 48,3         | 63.813.870.000         |
| Nguyễn Thị Ánh Phương                              | 16,5         | 21.759.600.000         | 16,5         | 21.759.600.000         |
| Các cổ đông khác                                   | 35,2         | 46.426.530.000         | 35,2         | 46.426.530.000         |
|  | <u>100</u>   | <u>132.000.000.000</u> | <u>100</u>   | <u>132.000.000.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                |                                |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 132.000.000.000                | 132.000.000.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 132.000.000.000                | 132.000.000.000                |

d) Cổ phiếu

|   | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 13.200.000 | 13.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 13.200.000 | 13.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                        | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |            |            |

e) Các quỹ công ty

|                       | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 26.172.336.200        | 26.172.336.200        |
|                       | <u>26.172.336.200</u> | <u>26.172.336.200</u> |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 5.252,93   | 24.060,58  |
| - Đồng Euro (EUR)     | 1.125,00   | 1.226,12   |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/06/2017    | 01/01/2017    |
|---------------------|---------------|---------------|
|                     | VND           | VND           |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 7.449.471.307 | 7.449.471.307 |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                            | 9.557.612.290           | 9.078.555.717           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng và kho | 1.094.511.660           | 2.154.536.045           |
|   | <b>10.652.123.950</b>   | <b>11.233.091.762</b>   |

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 13.616.350              | 9.210.000               |
|                       | <b>13.616.350</b>       | <b>9.210.000</b>        |

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán                | 11.376.260.436          | 10.124.425.518          |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng và kho | 268.221.050             | 536.442.084             |
|  | <b>11.644.481.486</b>   | <b>10.660.867.602</b>   |

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                              | 18.480.734              | 87.499.029              |
| Lãi ứng vốn cho vay                                 | 570.963.806             | 1.507.366.550           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | -                       | 35.471.399              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 8.612.213               | 37.723.176              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.913.899               | -                       |
|   | <b>599.970.652</b>      | <b>1.668.060.154</b>    |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Chi phí lãi vay                                    | 89.790.250              | 881.164.988             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 19.611.787              | 32.078.544              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 867.560                 |
|  | <b>109.402.037</b>      | <b>914.111.092</b>      |

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.264.766              | 43.621.864              |
| Chi phí nhân công             | 534.918.383             | 630.024.388             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 752.284.710             | 1.361.076.480           |
|                               | <b>1.353.467.859</b>    | <b>2.034.722.732</b>    |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 981.818                 | -                       |
| Chi phí nhân công                | 1.655.263.042           | 1.783.114.619           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 847.986.818             | 1.099.345.593           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 5.000.000               | 123.026.676             |
| Chi phí dự phòng                 | 15.200.000              | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.099.986.121           | 2.271.982.899           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 32.969.277              | 16.571.020              |
|                                  | <b>3.657.387.076</b>    | <b>5.294.040.807</b>    |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 1.631.887.851           |
| Thu nhập khác                                    | 2.219                   | 2.599                   |
|  | <b>2.219</b>            | <b>1.631.890.450</b>    |

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Chênh lệch tiền bồi thường nhận được với khoản ứng trước | -                       | 479.176.695             |
| Phạt chậm nộp thuế                                       | 13.385.054              |                         |
| Chi phí khác   | 90                      | 138                     |
|  | <b>13.385.144</b>       | <b>479.176.833</b>      |



**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | (5.539.643.131)                | (4.859.086.700)                |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 13.385.054                     | -                              |
| - Chi phí không hợp lệ  | 13.385.054                     | -                              |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                              | -                              |
| Thu nhập tính thuế TNDN   | (5.526.258.077)                | (4.859.086.700)                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | 114.716.479                    | (63.015.844)                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | (139.453.583)                  | -                              |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                              | <b>(24.737.104)</b>            | <b>(63.015.844)</b>            |

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 3.746.558.606                  | 6.902.144.000                  |
| Chi phí nhân công                       | 2.282.440.820                  | 2.541.663.839                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 2.950.643.523                  | 3.682.756.690                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 1.939.916.479                  | 2.752.032.841                  |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 481.264.225                    | 1.409.133.292                  |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>11.400.823.653</b>          | <b>17.287.730.662</b>          |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                        |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2017            |                        | 01/01/2017             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 523.143.420           | -                      | 5.680.299.909          | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.919.405.758        | (5.108.222.596)        | 19.991.472.554         | (5.108.222.596)        |
| Các khoản cho vay                  | -                     | -                      | 18.476.277.821         | -                      |
|                                    | <b>20.442.549.178</b> | <b>(5.108.222.596)</b> | <b>44.148.050.284</b>  | <b>(5.108.222.596)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                       |                        | 880.000.000            | 900.000.000            |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |                        | 123.725.243.290        | 123.587.036.450        |
| Chi phí phải trả                   |                       |                        | 1.921.977.383          | 1.384.227.423          |
|                                    |                       |                        | <b>126.527.220.673</b> | <b>125.871.263.873</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 523.143.420                  | -                              | -                 | 523.143.420           |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 14.811.183.162               | -                              | -                 | 14.811.183.162        |
|                                       | <b>15.334.326.582</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>15.334.326.582</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 5.680.299.909                | -                              | -                 | 5.680.299.909         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 14.883.249.958               | -                              | -                 | 14.883.249.958        |
| Các khoản cho vay                     | 18.476.277.821               | -                              | -                 | 18.476.277.821        |
|                                       | <b>39.039.827.688</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>39.039.827.688</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 880.000.000                  | -                              | -                 | 880.000.000            |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 123.080.515.290              | 644.728.000                    | -                 | 123.725.243.290        |
| Chi phí phải trả                     | 1.921.977.383                | -                              | -                 | 1.921.977.383          |
|                                      | <b>125.882.492.673</b>       | <b>644.728.000</b>             | <b>-</b>          | <b>126.527.220.673</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 900.000.000                  | -                              | -                 | 900.000.000            |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 122.942.308.450              | 644.728.000                    | -                 | 123.587.036.450        |
| Chi phí phải trả                     | 1.384.227.423                | -                              | -                 | 1.384.227.423          |
|                                      | <b>125.226.535.873</b>       | <b>644.728.000</b>             | <b>-</b>          | <b>125.871.263.873</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai |                                |                                |
| Chuyển nợ thành khoản đầu tư vốn tại công ty con  | 15.000.000.000                 | -                              |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ   |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;   | 20.000.000                     | 16.503.826.116                 |

**37 THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ theo Công văn số 2452 ngày 18/11/2016 của Sở Tài Chính, Cục thuế tỉnh Đồng Tháp có thông báo số 2853/TB-CT ngày 07/12/2016 về việc phải trả tiền thuê đất 1 lần đối với Khu công nghiệp Sông Hậu với số tiền là 32.789.515.000 đồng và hạn nộp là trước ngày 31/12/2016. Công ty đang thống nhất với Cơ quan thuế về số tiền phải nộp này nên Công ty chưa ghi nhận khoản phải nộp vào báo cáo tài chính. Hiện tại Công ty đã nộp trước 1.880.000.000 đồng cho Cục thuế và đang hạch toán là khoản phải thu cơ quan thuế về tiền thuê đất.



Theo Quyết định số 78/QĐ-UBND-ND ngày 06 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu Công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thu hồi 632.694,9m<sup>2</sup> đất của Công ty Cổ phần Docimexco thuộc Khu công nghiệp Sông Hậu tại xã Tân Thành, huyện Lai Vung tỉnh Đồng Tháp và giao lại cho Trung tâm Đầu tư và Khai thác Hạ tầng thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế để quản lý và khai thác. Theo Quyết định thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các ngành liên quan xác định chi phí đầu tư hạ tầng do Công ty Cổ phần Docimexco thực hiện để khấu trừ vào tiền thuê đất theo quy định. Và Công ty Cổ phần Docimexco có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, thanh lý các hợp đồng cho các tổ chức thuê lại đất trước đây và cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý theo quy định pháp luật.

### 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Kinh doanh gạo         | Cho thuê đất, kho<br>và dịch vụ khác | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 9.543.995.940          | 1.094.511.660                        | 10.638.507.600                 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh        | <u>(1.832.264.496)</u> | <u>826.290.610</u>                   | <u>(1.005.973.886)</u>         |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                | 123.813.452.057        | 14.602.137.762                       | 138.415.589.819                |
| Tổng tài sản                             | <u>123.813.452.057</u> | <u>14.602.137.762</u>                | <u>138.415.589.819</u>         |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp            | 126.217.673.279        | 82.102.033.993                       | 208.319.707.272                |
| Tổng nợ phải trả                         | <u>126.217.673.279</u> | <u>82.102.033.993</u>                | <u>208.319.707.272</u>         |

Theo khu vực địa lý

|  | Xuất khẩu      | Nội địa        | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|----------------|----------------|--------------------------------|
|  | VND            | VND            | VND                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.943.866.310  | 3.694.641.290  | 10.638.507.600                 |
| Tài sản bộ phận                              | 90.345.317.883 | 48.070.271.936 | 138.415.589.819                |

### 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:  
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|   |             | VND                     | VND                     |
| Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp |             | 21.613.261.739          | 1.299.283.217           |
| Chi phí thuê nhà                                    | Công ty con | -                       | 300.000.000             |
| Thu nhập từ lãi cho vay                             |             | 570.963.806             | 999.283.217             |
| Góp thêm vốn  |             | 15.000.000.000          | -                       |
| Cho vay vốn   |             | 1.270.963.806           | -                       |
| Thu hồi vốn cho vay                                 |             | 4.747.241.627           | -                       |
| Bán hàng hóa  |             | 24.092.500              | -                       |

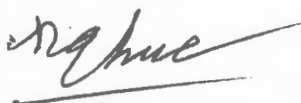
|  | Mối quan hệ | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
|  |             | 2017            | 2016            |
|  |             | VND             | VND             |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim</b> |             | -               | 508.083.333     |
| Thu nhập từ lãi chậm thanh toán                        | Cổ đông lớn | -               | 508.083.333     |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:                    |             |                 |                 |
|  |             | 30/06/2017      | 01/01/2017      |
|  |             | VND             | VND             |
| <b>Phải thu khác</b>                                   |             | -               | 18.476.277.821  |
| Công ty CP Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp<br>Đồng Tháp | Công ty con | -               | 18.476.277.821  |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
|   | 2017            | 2016            |
|   | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 170.000.000     | 253.139.000     |

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Văn Huệ  
Người lập



Ngô Văn Trị  
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hiệp  
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 08 năm 2017

